TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Bản án số: 01/2018/ST-HNGĐ
Ngày: 03/01/2018
V/v ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quốc Tú
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phan Thị Ngọc Loan
2. Bà Nguyễn Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lành là thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh

Ngày 03 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 390/2017/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Th Tr, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 8, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 8, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2017, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Th Tr trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân:

Bà Tr chung sống với ông Nguyễn Văn B vào năm 1994, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống thì Bà Tr và Ông B sống tại ấp tổ 5, ấp 8, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Bà Tr và Ông B sống hòa thuận đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do Ông B thường xuyên rượu chè và đánh đập Bà Tr. Nay nhận thấy không thể chung sống với nhau được nữa nên Bà Tr xin được ly hôn với Ông B.

+ Về con chung: Có hai người con chung tên Nguyễn Xuân L, sinh ngày 16/01/1996 và Nguyễn Thị C. T, sinh ngày 01/7/1999. Khi ly hôn các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà Tr và Ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có

- Theo bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Thống nhất với lời trình bày của Bà Tr là có chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay Bà Tr xin ly hôn thì Ông B cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Bà Tr.

+ Về con chung: Có hai người con chung tên Nguyễn Xuân L, sinh ngày 16/01/1996 và Nguyễn Thị C. T, sinh ngày 01/7/1999. Khi ly hôn các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị Th Tr có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn B. Bà Tr và Ông B có hộ khẩu thường trú và làm ăn sinh sống tại ấp 8, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, được quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong vụ án này tòa án không thu thập chứng cứ, không có tranh chấp về tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và không có đương sự là người chưa thành niên, do đó Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử mà không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Tr chung sống với ông Nguyễn Văn B vào năm 1994 tại ấp 8, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống với nhau thì Bà Tr và Ông B sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do Ông B thường xuyên rượu chè và đánh đập Bà Tr. Nay nhận thấy không thể chung sống với nhau được nữa nên Bà Tr xin được ly hôn với Ông B.

Về phía Ông B cũng thống nhất với lời trình bày của Bà Tr về việc có chung sống với Bà Tr từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn, Ông B cho rằng cuộc sống chung giữa Bà Tr và Ông B không hạnh phúc. Nay nhận thấy không thể chung sống với nhau được nữa nên Ông B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Bà Tr.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Tr và Ông B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng đến nay Bà Tr và Ông B vẫn không tiến hành đăng ký kết hôn là vi phạm luật

hôn nhân gia đình, nay cả Bà Tr và Ông B đều thống nhất ly hôn, vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, Hội đồng xét xử không công nhận Bà Tr và Ông B là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Tr và Ông B có hai người con chung tên Nguyễn Xuân L, sinh ngày 16/01/1996 và Nguyễn Thị C. T, sinh ngày 01/7/1999. Tuy nhiên tại bản tự khai và tại phiên tòa, Bà Tr bà Ông B đều thống nhất các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
- Về tài sản chung: Bà Tr và Ông B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.
- Về nợ chung: Không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

- Căn cứ Khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015
- Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy Bà Tr phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2015
- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân gia đình: Không công nhận bà Trần Thị Th Tr và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

2/ Về con chung: Các con đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Về tài sản chung: Bà Tr và Ông B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí: Buộc Bà Tr phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng Bà Tr đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh theo biên lai thu tiền số 0005584 ngày 12 tháng 12 năm 2017;

6/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKS huyện Lộc Ninh;
-TAND tỉnh Bình Phước;
-THA DS huyện Lộc Ninh;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Quốc Tú